



Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nhật Nguyệt công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nhật Nguyệt

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100228182, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/08/2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

- Địa chỉ: 34 Trương Định, Phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật: Hà Anh Tuấn Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 091 4024735 Email: tvxdnhatnguyet@gmail.com

2. Tên phòng thí nghiệm:

Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng

- Địa chỉ: Thôn Kon Tu 2 - Phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Trưởng phòng: Hà Mạnh Dũng
- Điện thoại: 097 8846768

3. Trạm thí nghiệm hiện trường: Không

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184, C188; C150, C204; AASHTO T128, T133, T155
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C190, C348, C349; AASHTO T106-11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích.	TCVN 6017:2015; AASHTO T129
II	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022;
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022;
6	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022;
9	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
10	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022;
11	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022;
12	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;
13	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022
III	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM (SỎI), CẤP PHỐI	
14	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:06; AASHTO T127
15	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127,C128; AASHTO T85
16	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:12
17	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:09
18	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-97
19	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-10;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
		AASHTO T112
20	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40-11
21	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95
22	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006
23	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96:02
24	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09
25	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006;
26	Xác định hàm lượng bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
27	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20 :2006
28	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-91; AASHTO-T176
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
29	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-06; ASTM D854-00; D5550:06
30	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:10; D4959:07
31	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90
32	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136-06; AASHTO T93;
33	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:1995; ASTM D3090:98
34	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
35	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; 22TCN 333-06; TCVN 12790:2020; ASTM D1557:02; AASHTO T99, T180
36	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937:71
37	Xác định tỷ số CBR- Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:2006; TCVN 12792:2020;

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
		AASTHO T193;
38	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012 AASHTO-T49; ASTM D2434-00;
39	Xác định độ trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546-85
V	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
40	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2018
41	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:2008
42	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401: 2010
43	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403: 2010
VI	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
44	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
45	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011
46	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
47	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
48	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
49	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
50	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
51	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
52	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
53	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
54	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
55	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
56	Xác định phân phân cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
VII	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
57	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; AASHTO T49:06; ASTM D5-06
58	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-07; AASHTO T51:09
59	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53:09; ASTM D36-06

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
60	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland.	TCVN 4798:2005; AASHTO T48:06; ASTM D92-02
61	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005;
62	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer).	TCVN 7501:2005; AASHTO T1228:09; ASTM 70-90
63	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182-84; ASTM D3625-05
VIII	THỬ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BỘT KHOÁNG	
64	Xác định Thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27; T100
65	Xác định hàm lượng nước, hệ số hao nước, khối lượng thể tích và độ rỗng bột khoáng	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27; T100
66	Xác định Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27; T100
67	Xác định Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27; T100
68	Xác định Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T27; T100
IX	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
69	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204
70	Xác định Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8730:2012; ASTM D1556:06
71	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
72	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-96; AASHTO T256:77
73	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-96
74	Xác định Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; E1082

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
75	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
76	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012
77	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021 ASTM D2573:94
78	Thí nghiệm CBR – Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011
X	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
79	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
80	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dằn)	TCVN 3121-3:2022
81	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
82	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
83	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10:2022
84	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN3121-11:2022
85	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18:2022
XI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG	
86	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
87	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
88	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
89	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
90	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
91	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOC BÊ TÔNG	
92	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
93	Xác định cường độ nén	TCVN 6477:2016
94	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
95	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
96	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
XIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
97	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
98	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
99	Xác định độ rỗng	TCVN 6476:1999
100	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)	
101	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Thí nghiệm khối lượng thể tích khô; Thí nghiệm cường độ nén; Thí nghiệm độ co khô	TCVN 7959:2017

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)
XV	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP	
102	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Thí nghiệm khối lượng thể tích khô; Thí nghiệm cường độ nén; Thí nghiệm độ co khô; Thí nghiệm độ hút nước	TCVN 9030:2017
XVI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZO	
103	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén, uốn; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 7744:2013
XVII	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT	
104	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016

2. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ

Stt	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Ghi chú
1.	Máy kéo nén vạn năng 1000KN - TQ. Hãng SX: XIYI - Chiết Giang	
2.	Máy nén bê tông 2000 KN-XIYI- TQ Model: TYE-2000 (Code: TN025)	
3.	Máy nén, uốn xi măng - Model: TE216; T.TECH	
4.	Máy nén đất tam liên, TQ Model: WG-1C (Code: TN099)	
5.	Máy cắt đất 2 tốc độ - TQ Model: EDJ - 1 (ZJ) (Code: TN101)	
6.	Cung lực 30 KN - TQ, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm, (Code: TN013) (Thí nghiệm Marshall)	
7.	Cung lực 50 KN - TQ, (Code: TN105) đồng hồ chỉ thị 10x0,001mm. (Thí nghiệm CBR)	
8.	Thiết bị kim lún nhựa - T.TECH, Model: TB129.	
9.	Cân điện tử 15kg x 0,5g -GS-ACL (TQ)	
10.	Cân điện tử 6kg x 0.1g - OHAUS (Mỹ); Model: BC6	
11.	Cân điện tử 15kg x 0.5g - OHAUS (Mỹ); Model: BC15	
12.	Kích thủy lực 32 tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực	
13.	Đồng hồ so, dải đo 10 x 0,01mm - TQ	
14.	Máy ly tâm tách nhựa - T.TECH, Model: TB009	
15.	Thiết bị giãn dài nhựa - T.TECH, Model: TB115	
16.	Máy thử độ mài mòn Los Angeles-T.TECH, Model: TA638	
17.	Tủ sấy 300°C, model 101-1; 70 lít - TQ	
18.	Lò nung 1000°C - TQ; 2,5-10 (Code: TN008)	
19.	Bộ gá uốn mẫu BT 2 điểm- T.TECH, Model:TC150	
20.	Khuôn trụ ϕ 150 x 300 -T.TECH, Model: TC409	
21.	Đế Capping D150mm - T.TECH, Model: TC434	
22.	Khuôn lập phương 150x150x150-TQ, Code: TN038	
23.	Bàn rung mẫu bê tông 800x800 - TQ, Code: TN042	

24.	Khuôn bê tông 200x200x200 -TQ; Code: TN039	
25.	Côn thử độ sụt bê tông N1 - T.TECH Model: TC328	
26.	Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 - T.TECH Model: TE237	
27.	Bộ gá nén mẫu XM 40x40 - T.TECH Model: TE232	
28.	Bộ gá uốn mẫu gạch xây - T.TECH Model: TE241	
29.	Dụng cụ VICA - T.TECH Model: TE064 Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính	
30.	Thùng hấp mẫu xi măng - T.TECH, Model: TE094	
31.	Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ; (Code: TN066)	
32.	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn -TQ, Model: ZS-15 (TN063)	
33.	Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ, (Code: TN070)	
34.	Bình tỷ trọng xi măng – TQ. Model: TE011	
35.	Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 – TQ. Model: TA294	
36.	Bàn dẫn vữa xi măng - T.TECH. Model: TE134	
37.	Phiếu xác định khả năng giữ độ lư động của vữa - T.TECH; Model: TE033	
38.	Protor cải tiến: cối TS195 + chày TS198 - T.TECH	
39.	Protor tiêu chuẩn: cối TS193 + chày TS196 - T.TECH	
40.	Khuôn CBR - T.TECH. Model: TS250	
41.	Đĩa phân cách - T.TECH: Model: TS252	
42.	Sàng cát tiêu chuẩn D200mm - TQ bao gồm các cỡ từ 70-0,075mm, đáy và nắp	
43.	Tỷ trọng kế 0,995-1,030 - TQ (Code: TV302)	
44.	Tỷ trọng kế 0- 60g - TQ(Code: TV303)	
45.	Bộ TN chảy casagrande; Model: TS187	
46.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Model: TS169	
47.	Bộ xi lanh nén đập đá D75-T.TECH Model: TA662	
48.	Bộ xi lanh nén đập đá D150-T.TECH. Model: TA661	
49.	Bộ xác định đương lượng cát - T.TECH. Model: TS158	
50.	Bộ xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá), T.TECH; TS728	
51.	Bộ xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát) T.TECH; TS729	
52.	Bảng màu chuẩn - T-TECH. Model: TS101	
53.	Phiếu xác định độ xốp của đá - T.TECH. Model: TA754	
54.	Phiếu xác định độ xốp của cát - T.TECH. Model: TA755	
55.	Hộc đong 1 lít-T.TECH. Model: TC347	
56.	Hộc đong 2 lít-T.TECH. Model: TC348	
57.	Hộc đong 3 lít-T.TECH. Model: TC349	
58.	Hộc đong 5 lít-T.TECH. Model: TC350	
59.	Hộc đong 10 lít-T.TECH. Model: TC352	

60.	Hộc đựng 20 lít-T.TECH. Model: TC355	
61.	Bình tỷ trọng đất 100cc – TQ. Model: TV157	
62.	Dụng cụ hấp phụ nước của cát - T.TECH. Model: TS119	
63.	Thước xác định hạt dài, hạt dẹt - T.TECH. Model: TA637	
64.	Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát - T.TECH	
65.	Phễu rót cát; kèm bình thể tích chuẩn và tấm dung trọng hiện trường, thùng gỗ-T.TECH. Model: TS342	
66.	Bộ dao vòng lấy mẫu đất - T.TECH. Model: TS036. kèm 03 lưỡi dao TS084-01	
67.	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - T.TECH	
68.	Bộ cần Benkenman - T.TECH	
69.	Thước phẳng 3m - T.TECH/TQ. (Code: TN022)	
70.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát; Model: TB230	
71.	Hộp thấm đất nam kinh - Trung Quốc Model: TST-55 (Code: TN096)	
72.	Bộ thấm đất cột nước không đổi - TQ Model: TST-70 (Code: TN097)	
73.	Bộ trương nở đất - TQ; WZ-II (Code: TN098)	
74.	Bảng cột nước thấm đơn; TS355	
75.	Bộ gá ép 2 nửa Thí nghiệm Marshall -T.TECH;	
76.	Bộ chày đầm marshall bằng tay - T.TECH. Model: TB058	
77.	TB052:Thân khuôn Marshall	
78.	Thùng ổn nhiệt - T.TECH. Model: TB106	
79.	Bộ xác TN bốc cháy nhựa - T.TECH. Model: TB183	
80.	Thiết bị TN hoá mềm nhựa-T.TECH. Model: TB150	
81.	Thiết bị XD tổn thất khi nung-T.TECH	
82.	Chén sứ chịu nhiệt - TQ; Model: TV196	
83.	Bát sứ thí nghiệm - TQ; Model: TV182	
84.	Nhiệt kế thủy tinh 0 - 100 C - TQ	
85.	Nhiệt kế kim loại 0-250C;	
86.	Ống đựng 50 ml	
87.	Ống đựng 100 ml	
88.	Ống đựng 250 ml	
89.	Ống đựng 500 ml,	
90.	Ống đựng 1000 ml	
91.	Bình tam giác 50ml; -TQ	
92.	Bình tam giác 100ml; -TQ	
93.	Bình tam giác 250ml; -TQ	
94.	Bình tam giác 500ml; -TQ	
95.	Bình tam giác 1000ml;-TQ	
96.	Khay trộn mẫu 20 x 30	

97.	Khay trộn mẫu 550x550x50- T.TECH	
98.	Bình hút ẩm - TQ	
99.	Bộ cối chày bằng sứ - TQ	
100.	Chày cao su - T.TECH	
101.	Bơm chân không - TQ	
102.	Bình hút chân không 8 lít - TQ	
103.	Ống cao su	
104.	Đồng hồ chỉ thị áp - TQ	
105.	Thước kẹp tiêu chuẩn - TQ	
106.	Hộp ẩm bằng nhôm - T.TECH	
107.	Bếp cách cát 1000W / 220V - TQ	
108.	Quạt hơi ẩm - Nga	
109.	Bộ cối chày bằng Đồng - T.TECH	
110.	Pipét 5ml - TQ	
111.	Pipét 10ml - TQ	
112.	Đồng hồ bấm giây - TQ/Liên Xô	
113.	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn - T.TECH	
114.	Rọ cân trong nước - T.TECH	

3. Danh sách thí nghiệm viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ Chứng chỉ
1	Hà Mạnh Dũng 12/04/1978	Trưởng phòng	- Đại học chuyên ngành Địa chất công trình. Số C396480 cấp ngày 01/09/2006 - Chứng nhận tập huấn TCVN ISO/IEC 17025:2007, số: 2204-2017, cấp ngày 07/12/2017. - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm số: QĐ03-118/2010/BDNV, cấp ngày 31/07/2010. - Chứng chỉ Thí nghiệm viên công trình xây dựng, số: QĐ08-130/2010/TNV, cấp ngày 10/08/2010. - Chứng nhận Kiểm định chất lượng công trình, số: KĐCL-072/14/STEC, cấp ngày 23/03/2015. - Chứng nhận đào tạo một số phép thử về cốt liệu và bê tông, vật liệu công trình giao thông, đất trong phòng hà hiện trường, cấp ngày 05/01/2015, số: Nr09/QĐ01/2015/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm VLXD (xi măng, cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng, gạch xây), cấp 27/03/2024 số: Nr01/2024/QĐ/STIC/TNXD-05.

			- Chứng nhận Thí nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn, cấp 20/03/2024, số: Nr02-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm nhựa và bê tông nhựa, cấp ngày 20/03/2024, số: Nr02-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD.
2	Bùi Huy Chương 02/01/1985	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng Đại học kỹ sư xây dựng số 00151098, cấp ngày 20/09/2011. - Chứng chỉ Thí nghiệm viên công trình xây dựng, số: QĐ08-129/2010/TNV, cấp ngày 01/08/2010. - Chứng nhận đào tạo một số phép thử về cốt liệu và bê tông, vật liệu công trình giao thông, đất trong phòng hạ hiện trường, cấp ngày 05/01/2015, số: Nr3/QĐ 01/2015/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn, cấp 20/03/2024, số: Nr01-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm nhựa và bê tông nhựa, cấp ngày 20/03/2024 số: 01-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm VLXD (xi măng, cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng, gạch xây), cấp 27/03/2024, số: Nr01/2024/QĐ/STIC/TNXD-04.
3	Trần Thanh Huy 16/10/1970	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng đại học Kỹ sư xây dựng cầu đường, số B174011, cấp ngày 20/6/2022.. - Chứng chỉ về Phương pháp xác định các tính chất cơ lý Bê tông và vật liệu xây dựng số: 293/2003/VKH-TNXD, cấp ngày 3/10/2003.. - Chứng nhận Thí nghiệm nhựa và bê tông nhựa, cấp ngày 20/03/2024, số: Nr.07QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn, cấp 20/03/2024, số: Nr05-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm về đất xây dựng số: QĐ 01/2024/STIC/TNXD-03, cấp ngày 20/03/2024.
4	Phạm Duy Tín 10/04/1999	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng Kỹ sư ngành kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, số D024060, cấp 14/03/2022.

			- Chứng nhận Thí nghiệm đất xây dựng số: QĐ 01/2024/STIC/TNXD-01, cấp ngày 20/3/2024. - Chứng nhận Thí nghiệm VLXD (xi măng, cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng, gạch xây), cấp 27/03/2024 số: 01/2024/QĐ/STIC/TNXD-01: - Chứng nhận Thí nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn, cấp 20/03/2024, số: Nr03-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm nhựa và bê tông nhựa, cấp ngày 20/03/2024, số: Nr03/Đ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD.
5	Trần Văn Hải 29/10/1992	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp, số 410952, cấp ngày 26/10/2017. - Chứng nhận Thí nghiệm nhựa và bê tông nhựa, cấp ngày 20/03/2024, số: Nr08/Đ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm VLXD (xi măng, cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng, gạch xây), cấp 27/03/2024, số: 01/2024/QĐ/STIC/TNXD-03. - Chứng nhận Thí nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn, cấp 20/03/2024, số: Nr06-QĐ/01/2024/QĐ/STIC/TNXD. - Chứng nhận Thí nghiệm về đất xây dựng số: QĐ 01/2024/STIC/TNXD-04, cấp ngày 20/3/2024.

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nhật Nguyệt chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố nêu trên./.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
NHẬT NGUYỆT**



HÀ ANH TUẤN